**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**VIETTEL ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu Mẫu 01

**KẾ HOẠCH**

**TRIỂN KHAI HẠ TẦNG {thang} THÁNG CUỐI NĂM {nam}**

*Ngày tháng năm {nam}*

**GIÁM ĐỐC VIETTEL ĐẮK LẮK**

**PHẦN I**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH {thang} THÁNG ĐẦU NĂM {nam}**

### ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

* + - 1. **Hạ tầng di động**

**Đắk Lắk**

**{banghatangdidong}**

**Đắk Lắk mới**

|  |  |
| --- | --- |
| {nhanxet01} | **{banghatangdidong}** |

Đánh giá số lượng trạm theo thủ phủ và nông thôn cụ thể như sau:

{soluongtramtheothuphu}

**Đắk Lắk mới**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| {nhanxet01} | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Nhà mạng** | **Viettel** | **Mobi** | **Vina** | **Tổng 3 nhà mạng** | | **Tổng vị trí** | 1633 | 1123 | 1393 | 521 | | **Thủ phủ** | 425 | 290 | 348 | 166 | | **Nông thôn** | 1208 | 833 | 1045 | 355 | |

* **Vùng phủ:**

**Vùng phủ hiện tại và vùng phủ dự kiến hết năm 2025: Tối ưu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Vùng phủ Hiện tại** | | **Vùng phủ hết 2025** | |
| **Vùng phủ 4G 3Mbps** | **Vùng phủ thoại 2G** | **Vùng phủ 4G 3Mbps** | **Vùng phủ thoại 2G** |
|  | **DLK** | | **98.48%** | **99.01%** | **99.01%** | **99.01%** |
|  | **PYN** | | **99.43%** | **99.68%** | **99.61%** | **99.68%** |
| 1 | DLK | Krông Năng | 98.63% | 99.55% | 99.32% | 99.55% |
| 2 | DLK | Ea Súp | 94.41% | 94.68% | 95.97% | 94.68% |
| 3 | DLK | Buôn Ma Thuột | 99.67% | 99.96% | 99.87% | 99.96% |
| 4 | DLK | Ea Hleo | 97.40% | 97.85% | 98.38% | 97.85% |
| 5 | DLK | Buôn Hồ | 99.66% | 99.82% | 99.82% | 99.82% |
| 6 | DLK | Krông Bông | 96.73% | 98.02% | 98.40% | 98.02% |
| 7 | DLK | Buôn Đôn | 97.65% | 98.79% | 98.57% | 98.79% |
| 8 | DLK | Krông A Na | 98.46% | 99.24% | 98.82% | 99.24% |
| 9 | DLK | Ea Kar | 99.25% | 99.50% | 99.65% | 99.50% |
| 10 | DLK | Krông Pắk | 99.55% | 99.79% | 99.73% | 99.79% |
| 11 | DLK | Cư Mgar | 98.75% | 99.09% | 99.25% | 99.09% |
| 12 | DLK | Krông Búk | 98.50% | 98.74% | 99.37% | 98.74% |
| 13 | DLK | Cư Kuin | 99.40% | 99.86% | 99.63% | 99.86% |
| 14 | DLK | Lắk | 94.61% | 95.88% | 95.78% | 95.88% |
| 15 | DLK | MĐrăk | 95.00% | 97.74% | 95.90% | 97.74% |
| 16 | PYN | Sông Hinh | 95.74% | 98.48% | 96.99% | 98.48% |
| 17 | PYN | Tuy An | 99.76% | 99.91% | 99.85% | 99.91% |
| 18 | PYN | Thị Xã Đông Hòa | 99.71% | 99.88% | 99.88% | 99.88% |
| 19 | PYN | Sông Cầu | 99.63% | 99.90% | 99.77% | 99.90% |
| 20 | PYN | Tuy Hòa | 99.94% | 99.63% | 99.94% | 99.63% |
| 21 | PYN | Sơn Hòa | 99.07% | 99.63% | 99.25% | 99.63% |
| 22 | PYN | Đồng Xuân | 99.07% | 99.37% | 99.39% | 99.37% |
| 23 | PYN | Tây Hòa | 99.74% | 99.92% | 99.92% | 99.92% |
| 24 | PYN | Phú Hòa | 99.41% | 99.46% | 99.46% | 99.46% |

***Đánh giá:***

***Tại Đắk Lắk:***

* Vùng phủ 4G (3Mbps): Hiện tại đạt 98.48% dân, dự kiến đến cuối năm 2025 lũy kế đạt 99.01%. 14/15 huyện tương đương 2G, hết 2025 15/15 huyện tương đương 2G.
* Thủ phủ hiện tại đạt 99.75% dân, lũy kế đạt 99.97% cuối năm 2025.
* Nông thôn hiện tại đạt 98.31% dân, lũy kế đạt 98.88% cuối năm 2025.
* Vùng phủ 2G thoại: Hiện tại đạt 99.01% dân.
* Thủ phủ hiện tại đạt 99.98% dân.
* Nông thôn hiện tại đạt 98.88% dân.

***Tại Phú Yên:***

* Vùng phủ 4G (3Mbps): Hiện tại đạt 99.43% dân, dự kiến đến cuối năm 2025 lũy kế đạt 99.61%. 8/9 huyện tương đương 2G, hết 2025 9/9 huyện tương đương 2G.
* Thủ phủ hiện tại đạt 99.98% dân, lũy kế đạt 99.99% cuối năm 2025.
* Nông thôn hiện tại đạt 99.33% dân, lũy kế đạt 99.54% cuối năm 2025.
* Vùng phủ 2G thoại: Hiện tại đạt 99.68% dân.
* Thủ phủ hiện tại đạt 99.65% dân.
* Nông thôn hiện tại đạt 99.69% dân.
* **Đánh giá vùng phủ, chất lượng dựa vào dữ liệu đám đông (Crowd source) của Umlault:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đắk Lắk** | **Phú Yên** |

***Đánh giá:***

***Tại Đắk Lắk:***

* Vùng phủ 4G (Time on Broadband) tại DLK đạt 98.15%, tốt hơn so với Vinaphone và MobiFone lần lượt là -63% và -79%.
* Tổng điểm Umlault đạt 912/1000 điểm tốt hơn so với Vinaphone và MobiFone lần lượt là 110 và 100 điểm.

***Tại Phú Yên:***

* Vùng phủ 4G (Time on Broadband) tại PYN đạt 98.43%, tốt hơn so với Vinaphone và MobiFone lần lượt là -82% và -80%.
* Tổng điểm Umlault đạt 926/1000 điểm tốt hơn so với Vinaphone và MobiFone lần lượt là 174 và 107 điểm.
* **Lưu lượng, chất lượng mạng:**

***Tại Đắk Lắk:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **DLK** | **Tổng lưu lượng thoại/ngày 2G (Erl)** | **TU HR80%** | **Tổng lưu lượng thoại/ngày 3G (Erl)** | **Tổng lưu lượng data/ngày 3G (GB)** | **Tốc độ 3G (Mbps)** | **TU 3G Peak (%)** | **Tổng lưu lượng thoại/ngày 4G (Erl)** | **Tổng lưu lượng data/ngày 4G (GB)** | **Tốc độ 4G (Mbps)** | **TU 4G (%)** | **Tổng lưu lượng data/ngày 5G (GB)** | |
| **2G** | | **3G** | | | | **4G** | | | | | **5G** |
| 2025 | 31,158 | 14 | 712 | 442 | 2.83 | 35 | 24,637 | 406,882 | 10.64 | 36 | 11,989 | |
| 2024 | 57,935 | 26 | 1,319 | 587 | 2.90 | 40 | 11,588 | 395,238 | 8.16 | 47 | 0 | |
| 2023 | 64,094 | 29 | 2,523 | 1,421 | 2.76 | 44 | 11,778 | 391,002 | 5.89 | 54 | 0 | |
| So sánh năm 2024 | -46% | -47% | -46% | -25% | -2% | -14% | 113% | 3% | 30% | -23% | 0 | |
| So sánh năm 2023 | -51% | -52% | -72% | -69% | 3% | -22% | 109% | 4% | 81% | -33% | 0 | |

***Tại Phú Yên:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PYN** | **Tổng lưu lượng thoại/ngày 2G (Erl)** | **TU HR80%** | **Tổng lưu lượng thoại/ngày 3G (Erl)** | **Tổng lưu lượng data/ngày 3G (GB)** | **Tốc độ 3G (Mbps)** | **TU 3G Peak (%)** | **Tổng lưu lượng thoại/ngày 4G (Erl)** | **Tổng lưu lượng data/ngày 4G (GB)** | **Tốc độ 4G (Mbps)** | **TU 4G (%)** | **Tổng lưu lượng data/ngày 5G (GB)** |
| **2G** | | **3G** | | | | **4G** | | | | **5G** |
| 2025 | 18,916 | 13 | 542 | 148 | 2.90 | 22 | 16,397 | 140,212 | 20.65 | 26 | 5,627 |
| 2024 | 33,674 | 25 | 2,001 | 426 | 3.03 | 28 | 8,994 | 148,559 | 12.94 | 39 | 0 |
| 2023 | 37,461 | 27 | 1,900 | 499 | 3.09 | 29 | 9,048 | 144,276 | 10.47 | 43 | 0 |
| So sánh năm 2024 | -44% | -46% | -73% | -65% | -4% | -24% | 82% | -6% | 60% | -34% | 0 |
| So sánh năm 2023 | -50% | -51% | -71% | -70% | -6% | -25% | 81% | -3% | 97% | -40% | 0 |

* **Chất lượng mạng vô tuyến:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạng** | **2025-04** | **Đắk Lắk** | | | | | | | **Phú Yên** | | | | | | |
| **CTKT** | **Giá trị đạt được** | **So với CTKT** | **So với tháng trước** | **So với cùng kỳ năm trước** | **Tháng trước** | **Cùng kỳ năm trước** | **CTKT** | **Giá trị đạt được** | **So với CTKT** | **So với tháng trước** | **So với cùng kỳ năm trước** | **Tháng trước** | **Cùng kỳ năm trước** |
| **Thoại 2G** | PSR 2G | 89.53 | 90.22 | -6.6 | -4.5 | 210.8 | 89.76 | 96.85 | 90.92 | 90.76 | 1.7 | 4.0 | 259.0 | 91.12 | 97.43 |
| CSSR 2G | 99.79 | 99.81 | -8.6 | 14.5 | 1.1 | 99.83 | 99.81 | 99.85 | 99.91 | -43.2 | -3.4 | -21.2 | 99.91 | 99.89 |
| CDR 2G | 0.24 | 0.20 | -16.2 | 2.9 | -0.7 | 0.19 | 0.20 | 0.23 | 0.18 | -18.0 | 0.1 | -4.3 | 0.18 | 0.19 |
| Tỷ lệ phiên tồi thoại theo FER UL 2G | 0.48 | 0.33 | -31.0 | -23.1 | -25.9 | 0.43 | 0.45 | 0.66 | 0.45 | -31.2 | -23.8 | -19.2 | 0.59 | 0.56 |
| **Thoại VoLTE** | VoLTE CSSR | 99.50 | 99.63 | -27.0 | -8.1 | 8.4 | 99.60 | 99.66 | 99.48 | 99.62 | -28.4 | -11.2 | 40.2 | 99.58 | 99.73 |
| VoLTE CDR | 0.22 | 0.20 | -12.2 | -2.4 | 192.8 | 0.20 | 0.07 | 0.20 | 0.18 | -11.1 | -2.3 | 113.1 | 0.18 | 0.08 |
| **KPI góc nhìn khác** | DL Bps/Hz | 2.24 | 2.29 | -2.3 | 2.3 | 9.1 | 2.24 | 2.10 | 2.66 | 2.67 | -0.5 | -0.4 | 10.4 | 2.69 | 2.42 |
| **Cell tồi** | Bad cell Voice 2G | 3 | 0 | -100.0 |  | -100.0 | - | 0.1 | 3 | 0 | -88.2 | -84.2 | -88.5 | 2.3 | 3.1 |
| Bad cell Voice 4G | 16 | 9 | -40.9 | -40.3 | 3.2 | 15.8 | 9.2 | 8 | 4 | -53.6 | -52.1 | 9.5 | 7.8 | 3.4 |
| Cell tồi Data 4G (cell <1.5Mbps, 4/7 day) | 7 | 5 | -29.5 | -28.4 | -18.2 | 6.9 | 6.0 | 1 | 0 | -100.0 |  | -100.0 | - | 0.2 |
| Cell không dùng được dịch vụ (<512 Kbps) 4/7 | 1 | 0 | -100.0 |  |  | - | - | 1 | 0 | -100.0 |  |  | - | - |
| **KPI 5G** | NR RASR | 62.10 | 63.85 | -4.6 | -3.6 | -63.8 | 62.49 | - | 55.60 | 58.93 | -7.5 | -5.7 | -58.9 | 56.42 | - |
| ENDC SSR | 99.44 | 99.86 | -75.7 | 2.6 | -99.9 | 99.87 | - | 98.29 | 99.38 | -63.7 | 55.7 | -99.4 | 99.60 | - |
| ENDC CDR | 2.71 | 0.35 | -87.1 | -1.6 |  | 0.36 | - | 2.99 | 0.43 | -85.7 | -6.2 |  | 0.46 | - |
| PSCell Change SR | 99.29 | 99.61 | -44.6 | -99.6 |  | - | - | 99.71 | 99.87 | -54.6 | -99.9 |  | - | - |
| PSCell Change SR Intra | 99.90 | 99.99 | -91.2 | 17.3 |  | 99.99 | - | 99.90 | 99.99 | -94.8 | -14.4 |  | 99.99 | - |

* **Tốc độ Speedtest di động (Ookla) - kết quả đánh giá độc lập:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đắk Lắk** | **Phú Yên** |

* Tháng 4/2025 tốc độ Speedtest của nhà mạng Viettel tại DLK đạt ~ 568.41Mbps, tốt hơn 41% so với tháng trước và tốt hơn 634% so với đối thủ mạnh nhất Vinaphone (Vinaphone đạt 77.41Mbps).
* So với trung bình KV thì tốc độ Speedtest tại DLK tốt hơn 6% (trung bình KV2 đạt 532.38Mbps) và tốt hơn 374% so với trung bình toàn quốc (119.72Mbps), đứng thứ 1 trong 3 nhà mạng.
* Tháng 4/2025 tốc độ Speedtest của nhà mạng Viettel tại PYN đạt ~ 240.87Mbps, tồi hơn 30% so với tháng trước và tốt hơn 220% so với đối thủ mạnh nhất Vinaphone (Vinaphone đạt 75.18Mbps).
* So với trung bình KV thì tốc độ Speedtest tại NTN tồi hơn 55% (trung bình KV2 đạt 532.38Mbps) và tốt hơn 101% so với trung bình toàn quốc (119.72Mbps), đứng thứ 1 trong 3 nhà mạng.

**Vùng lõm: Tối ưu**

* Năm 2025 tồn 424 vùng lõm (4G: 299 vùng lõm, 2G: 125 vùng lõm) tương ứng với triển khai giải pháp phát sóng tại 318 vị trí trạm (228 newsite và 46 cosite, 0 di dời, 23 thêm sector 1800, 21 thêm sector 700), tồn 68 vùng lõm có giải pháp lỗ (4G: 28, 2G: 40) ở các khu vực đồi núi cao, đường mới, không dân cư, không điện...).
* Theo kế hoạch triển khai trạm năm 2025 thì dự kiến khắc phục 265 vùng lõm (4G: 234 vùng lõm, 2G: 31 vùng lõm) tương ứng với triển khai giải pháp phát sóng tại 235 vị trí trạm (191 newsite và 3 cosite, 0 di dời, 20 thêm sector 1800, 21 thêm sector 700):
* Đến hiện tại xử lý được 62 vùng lõm (4G: 62 vùng lõm, 2G: 0 vùng lõm) tương ứng với triển khai giải pháp phát sóng tại 62 vị trí trạm (59 vị trí newsite, 0 cosite, 0 di dời 3 thêm sector 1800, 0 thêm sector 700).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Pro** | **Tổng vùng lõm 2G+4G** | **Vùng lõm 2G** | | | | | | **Vùng lõm 4G** | | | | | |
| **Tổng** | **Vùng lõm nhỏ** | **Vùng lõm trung bình** | **Vùng lõm lớn** | **Vùng lõm rất lớn** | **Vùng lõm đặc biệt** | **Tổng** | **Vùng lõm nhỏ** | **Vùng lõm trung bình** | **Vùng lõm lớn** | **Vùng lõm rất lớn** | **Vùng lõm đặc biệt** |
| DLK | 362 | 125 | 67 | 14 | 28 | 15 | 1 | 237 | 41 | 40 | 76 | 51 | 29 |
| **PYN** | 146 | 69 | 9 | 13 | 22 | 23 | 2 | 77 | 13 | 18 | 18 | 24 | 4 |
| **Tổng** | **508** | **194** | **76** | **27** | **50** | **38** | **3** | **314** | **54** | **58** | **94** | **75** | **33** |

Vùng lõm mức huyện:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tỉnh** | **Tên huyện** | **2G** | **4G** | **Tổng** |
| 1 | DLK | Buôn Đôn | 10 | 15 | 25 |
| 2 | DLK | Buôn Hồ | 6 | 9 | 15 |
| 3 | DLK | Buôn Ma Thuột | 11 | 41 | 52 |
| 4 | DLK | Cư Kuin | 2 | 3 | 5 |
| 5 | DLK | Cư Mgar | 12 | 16 | 28 |
| 6 | DLK | Ea Hleo | 17 | 27 | 44 |
| 7 | DLK | Ea Kar | 16 | 12 | 28 |
| 8 | DLK | Ea Súp | 9 | 13 | 22 |
| 9 | DLK | Krông A Na | 2 | 4 | 6 |
| 10 | DLK | Krông Bông | 4 | 14 | 18 |
| 11 | DLK | Krông Búk | 7 | 18 | 25 |
| 12 | DLK | Krông Năng | 1 | 12 | 13 |
| 13 | DLK | Krông Pắk | 4 | 14 | 18 |
| 14 | DLK | Lắk | 9 | 15 | 24 |
| 15 | DLK | MĐrăk | 15 | 24 | 39 |
| 16 | PYN | Đồng Xuân | 7 | 2 | 9 |
| 17 | PYN | Phú Hòa | 0 | 3 | 3 |
| 18 | PYN | Sơn Hòa | 0 | 13 | 13 |
| 19 | PYN | Sông Cầu | 7 | 8 | 15 |
| 20 | PYN | Sông Hinh | 7 | 9 | 16 |
| 21 | PYN | Tây Hòa | 5 | 8 | 13 |
| 22 | PYN | Thị Xã Đông Hòa | 11 | 10 | 21 |
| 23 | PYN | Tuy An | 9 | 5 | 14 |
| 24 | PYN | Tuy Hòa | 23 | 19 | 42 |

* Dự kiến đến cuối năm 2025 tại Đắk Lắk xử lý được thêm 203 vùng lõm (4G: 172; 2G: 31), tương ứng với triển khai giải pháp phát sóng tại 173 vị trí trạm (132 vị trí newsite và 3 vị trí cosite, 0 di dời, 17 thêm sector 1800, 21 thêm sector 700). Hết năm 2025 còn tồn 159 vùng lõm (4G: 65, 2G: 94 vùng lõm) sẽ thực hiện trong các năm sau (83 vị trí trạm: 37 newsite và 43 cosite, 68 vùng lõm có giải pháp lỗ).
* Dự kiến đến cuối năm 2025 tại Phú Yên xử lý được thêm 80 vùng lõm (4G: 62; 2G: 18), tương ứng với triển khai giải pháp phát sóng tại 64 vị trí trạm (52 vị trí newsite và 0 vị trí cosite, 0 di dời, 1 thêm sector 1800, 11 thêm sector 700). Hết năm 2025 còn tồn 66 vùng lõm (4G: 15, 2G: 51 vùng lõm) sẽ thực hiện trong các năm sau (49 vị trí trạm: 7 newsite và 41 cosite, 17 vùng lõm có giải pháp lỗ).
* **Truyền dẫn: Chánh**
* **Kiên cố mạng truyền dẫn:**

**Đắk Lắk:**

* Mạng liên tỉnh thuộc ring DWDM Miền Trung 4 đạt 1+3 về cáp, 1+1 về kiên cố
* Liên huyện tỉnh DLK có 05 ring AGG, 05 ring đạt 1+3 về cáp. Trong đó: 03 ring đang sử dụng DWDM 100G (DLK0032, DLK0047); 01 ring có kế hoạch lên DWDM 100G trong năm 2024 (DLK0014).
* Tỉnh DLK không thuộc tỉnh ven biển nên không có chương trình kiên cố lớp truy nhập, về vu hồi lớp access như sau: Tỉnh DLK có 646 vị trí:
* 618 vị trí có 2 hướng cáp quang.
* 3 vị trí có 1 cáp quang và vu hồi viba
* 16 vị trí có cáp quang độc đạo (chưa đủ điều kiện vu hồi theo GL241), trong đó 10 vị trí 4G only.
* 9 vị trí dùng 1 tuyến viba.

**Phú Yên:**

* Mạng liên tỉnh thuộc ring DWDM Miền Trung 3 đạt 1+3 về cáp, 1+1 về kiên cố.
* Mạng liên huyện có 04 ring AGG (trong đó có 3 ring toàn trình trên DWDM 100G; 1 ring dùng cáp trực tiếp và sẽ có kế hoạch nâng lên DWDM trong năm 2024)); 1/4 ring đã đảm bảo 1+1 về kiên cố cáp ngầm và 1+3 về cáp; 1 ring đảm bảo 1+3 về cáp (PYN0003); 2 ring đảm bảo 1+2 về cáp (PYN0009, PYN0025); và 3 ring không đảm bảo 1+1 về kiên cố (ring PYN0003 kiên cố 1 phần trên OPGW; ring PYN0025 chưa khắc phục cáp ngầm bị đứt; ring PYN0009 là huyện miền núi).
* PYN thuộc tỉnh ven biển có chương trình kiên cố lớp truy nhập, về vu hồi lớp access như sau: **98 trạm ưu tiên/338 vị trí**, 98/98 vị trí trạm ưu tiên đã kiên cố ~ 100%.
* 138/338 vị trí đã kiên cố.
* 311/338 vị trí đã triển khai quang 2 hướng.
* 10/338 vị trí đã triển khai quang vu hồi viba.
* 1/338 vị trí đã triển khai viba vu hồi viba
* 15/338 vị trí quang độc đạo, trong đó có 7 trạm 4G only.
* 1/338 vị trí viba 1 hướng.
* **Hạ tầng truyền dẫn:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Trạm** | | | | **Cáp quang** | | | |
| **Tổng trạm Macro** | **Truyền dẫn Quang** | **Truyền dẫn Viba/Vsat** | **Tỷ lệ trạm sử dụng viba,vsat** | **Cáp treo (km)** | **Cáp ngầm (km)** | **Cáp OPGW** | **Tổng khối lượng cáp quang (km)** |
| **(km)** |
| DLK | 646 | 637 | 9 | 1,39% | 6465,6 | 236,6 | 585 | 7050,6 |
| PYN | 338 | 520 | 1 | 0,19% | 3.897,90 | 618,7 | 358,8 | 4.875,40 |
| **Tổng** | **984** | **1157** | **10** | **1,58%** | **10.363,50** | **855,3** | **943,8** | **11.926,00** |

* **Hạ tầng Cố định GPON: Hiền + Tàu**

Hạ tầng cố định có 549 trạm CĐBR ( DLK: 350 trạm; PYN: 199 trạm) với 31.714 tủ cáp ( DLK: 18.866 tủ ; PYN: 12.484 tủ) ~ 419.670 port (DLK:248.102 Port, PYN: 171.568 Port) hiệu suất sử dụng tại DLK là 63,8 %, hiện đã phủ 184/184 phường/ xã và 2.087/2.412 thôn/buôn ~ 86.5%. Độ phủ hạ tầng/Hộ dân 50,6%, trong đó: tại Phường (72,8%); Thị trấn (63,3%); Xã (44.7%) và độ phủ TB/Hộ dân 31.8%, trong đó tại Phường (45,8%); Thị trấn (39,4%); Xã (28,1%). Hiệu suất sử dụng tại PYN là 55,91 %, hiện đã phủ 111/111 phường/ xã và 607/607 thôn. Độ phủ hạ tầng/Hộ dân: 58% và độ phủ TB/Hộ dân: 34%

- Chi tiết theo huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Huyện/Tp** | **Lũy kế hạ tầng Gpon toàn tỉnh (tính đến 30/06/2025)** | | | | **Ghi chú** |
| **Số Node** | **Số port** | **Đã SD** | **Hiệu suất** |
|  | **Tổng cộng** | **6.325** | **419.676** | **254.231** | **61%** |  |
| 1 | Buôn Đôn | 767 | 9.448 | 6.185 | **65%** |  |
| 2 | Buôn Hồ | 907 | 12.281 | 8.301 | **68%** |  |
| 3 | Buôn Ma Thuột | 4.338 | 64.096 | 40.416 | **63%** |  |
| 4 | Cư Kuin | 910 | 12.341 | 8.094 | **66%** |  |
| 5 | Cư Mgar | 1.525 | 18.172 | 9.915 | **55%** |  |
| 6 | Ea Hleo | 1.257 | 16.072 | 10.189 | **63%** |  |
| 7 | Ea Kar | 1.404 | 18.601 | 12.237 | **66%** |  |
| 8 | Ea Súp | 784 | 9.514 | 6.018 | **63%** |  |
| 9 | Krông A Na | 714 | 8.928 | 5.446 | **61%** |  |
| 10 | Krông Bông | 1.006 | 12.521 | 8.341 | **67%** |  |
| 11 | Krông Búk | 565 | 6.872 | 4.112 | **60%** |  |
| 12 | Krông Năng | 1.191 | 15.464 | 10.008 | **65%** |  |
| 13 | Krông Pắk | 1.689 | 22.506 | 15.407 | **68%** |  |
| 14 | Lắk | 1.002 | 11.448 | 7.534 | **66%** |  |
| 15 | MĐrăk | 807 | 9.842 | 6.066 | **62%** |  |
| 16 | Tuy An | 2.173 | 22.504 | 11.243 | **50%** |  |
| 17 | Phú Hòa | 1.975 | 21.388 | 11.831 | **55%** |  |
| 18 | Sơn Hòa | 1.035 | 10.968 | 5.649 | **52%** |  |
| 19 | Sông Hinh | 844 | 8.681 | 4.609 | **53%** |  |
| 20 | Tuy Hòa | 2.172 | 31.368 | 19.175 | **61%** |  |
| 21 | Tây Hòa | 1.834 | 21.152 | 12.455 | **59%** |  |
| 22 | Đồng Xuân | 1.062 | 11.588 | 6.501 | **56%** |  |
| 23 | Thị Xã Đông Hòa | 2.343 | 27.28 | 14.808 | **54%** |  |
| 24 | Sông Cầu | 1.494 | 16.641 | 9.691 | **58%** |  |

### II. ${h\_ketquathuchien6thang}

**7. Công tác Kỹ thuật**

**7.1 Phát triển hạ tầng:**

* + BTS: triển khai xây dựng 75/70 vị trí trạm ~ đạt 107,1%. Thực hiện Năm 2025 : 75/125 vị trí trạm ~ đạt 60%

*+ BTS\_DLK: triển khai xây dựng 53/51 vị trí trạm ~ đạt 104%. Thực hiện Năm 2025 : 53/85 vị trí trạm ~ đạt 63% .*

*+ BTS\_PYN: triển khai xây dựng 22/19 vị trí trạm ~ đạt 115,79%. Thực hiện Năm 2025 : 22/40 vị trí trạm ~ đạt 55% Kế hoạch.*

* + GPON và Dự án: Nhập NIMS 29.268/25.088 cổng ~ 117% KH. Thực hiện Năm 2025 : 29.268/50.736 cổng ~ 58% KH

*+ GPON và Dự án: Nhập NIMS 15.092/11.320 cổng ~ 133% KH. Thực hiện Năm 2025 : 15.092/29.576 cổng ~ 51% KH*

*+ GPON và Dự án: Nhập NIMS 14.176/13.768 cổng ~ 102,96% KH. Thực hiện Năm 2025 : 14.176/21.160 cổng ~ 66,99% KH*

* + Truyền dẫn: Triển khai cáp treo 171.7/138km ~ 124% KH. Thực hiện Năm 2025 : 171.7/299 Km ~ 57% KH

*+ Truyền dẫn\_DLK: Triển khai cáp treo 127.7/104.5km ~ 122% KH. Thực hiện Năm 2025 : 127.7/235 cổng ~ 54% KH*

*+ Truyền dẫn: Triển khai cáp treo 34,63/33,5km ~ 103,37% KH. Thực hiện Năm 2025 : 34,63/88,5 cổng ~ 39,12% KH*

* + Kiên cố cột anten\_giải pháp dài hạn : thực hiện 11/11 trạm ~ 100% KH. Thực hiện Năm 2025 : 11/14 trạm ~ 78,5% KH

*+ Kiên cố cột anten\_giải pháp dài hạn\_DLK : thực hiện 1/1 trạm ~ 100% KH. Thực hiện Năm 2025 : 1/1 trạm ~ 100% KH*

*+ Kiên cố cột anten\_giải pháp dài hạn\_PYN : thực hiện 10/10 trạm ~ 100% KH. Thực hiện Năm 2025 : 10/14 trạm ~ 71,43% KH*

* + Củng cố , sửa chữa nhà trạm BTS, cột anten\_giải pháp ngắn hạn : 203/143 trạm ~ 132% KH. Thực hiện Năm 2025 : 203/277 trạm ~ 73% KH

*+ Củng cố , sửa chữa nhà trạm BTS, cột anten\_giải pháp ngắn hạn\_DLK : 115/87 trạm ~ 132% KH. Thực hiện Năm 2025 : 115/158 trạm ~ 73% KH*

*+ Củng cố , sửa chữa nhà trạm BTS, cột anten\_giải pháp ngắn hạn\_PYN : 88/56 trạm ~ 157,14% KH. Thực hiện Năm 2025 : 88/119 trạm ~ 74% KH*

* + Củng cố tuyến cáp truyền dẫn, tuyến cáp CĐBR  : thực hiện 321/319 công trình ~ 101% KH. Thực hiện Năm 2025 : 321/295 công trình ~ 109% KH

*+ Củng cố tuyến cáp truyền dẫn, tuyến cáp CĐBR\_DLK  : thực hiện 210/228 công trình ~ 92% KH. Thực hiện Năm 2025 : 210/154 công trình ~ 136% KH*

*+ Củng cố tuyến cáp truyền dẫn, tuyến cáp CĐBR  : thực hiện 111/91 công trình ~ 121,98% KH. Thực hiện Năm 2025 : 111/141 công trình ~ 78,72% KH*

* + Nghiệm thu công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện: 3795/2704 công trình ~ 140% KH.

*+ Nghiệm thu công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện\_DLK: 2817/2112 công trình ~ 133% KH.*

*+ Nghiệm thu công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện\_PYN: 978/592 công trình ~ 165% KH.*

* + Bàn giao tài sản công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện: 2975/2089 công trình ~ 142% KH.

+ Bàn giao tài sản công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện\_DLK: 1672/2029 công trình ~ 121% KH.

*+ Bàn giao tài sản công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện\_PYN: 946/417 công trình ~ 227% KH.*

* **Bảng Tổng hợp các chỉ tiêu chính tại DLK :**

**Bảng lấy dữ liệu chỉ tiêu**

{bangchitieu}

* **Bảng Tổng hợp các chỉ tiêu chính tại PYN :**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu triển khai hạ tầng chính** | **ĐVT** | **Kế hoạch năm 2025** | **Thực hiện Năm 2025** | **%TH** | **Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025** | | | **So sánh năm 2024** | | |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **%TH** | **Thực hiện** | **%TH** | **Đánh giá** |
| Phát triển mới trạm BTS vị trí | Trạm | 40 | 22 | 55% | 19 | 22 | 115,79% | 30 | 73,33% | Tốt hơn |
| Hoàn thành CRPS trạm tồn trên NIMS 2.0 | Trạm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| Triển khai truyền dẫn treo | Km | 64 | 44,03 | 68,79% | 33,5 | 44,03 | 131,43% | 55,3 | 79,62% | Tốt hơn |
| Triển khai hạ tậng mạng CĐBR | Cổng | 21.160 | 14.176 | 66,99% | 13.768 | 14.176 | 102,96% | 11.132 | 127,34% | Tốt hơn |
| Triển khai củng cố nhà trạm | trạm | 119 | 88 | 74% | 56 | 88 | 157,14% | 113 | 128,41% | Tốt hơn |
| Triển khai củng cố tuyến cáp | Tuyến | 141 | 111 | 78,72% | 91 | 111 | 121,98% | 55 | 49,55% | Tốt hơn |
| Nghiệm thu công trình BTS, TD, GPON, GP lẻ, cơ điện | công trình | Phát sinh theo tháng | 989 |  | 592 | 978 | 165% | 475 | 205,89% | Tốt hơn |
| Bàn giao đưa vào sử dụng BTS, TD, GPON, GP lẻ, cơ điện | công trình | Phát sinh theo tháng | 990 |  | 417 | 946 | 227% | 1.385 | 68,3% | Tốt hơn |

**1.Triển khai xây dựng trạm BTS mới :**

**{t\_trienkhaixaydungbtsmoi}**

**Chi tiết tiến độ tại DLK như sau :**

Triển khai xây dựng trạm mới theo phân bổ đối tác XHH tiến độ cụ thể như sau :

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tác XHH** | **Quỹ trạm Năm 2025** | **Tiến độ hiện tại** | | | **Còn lại thực hiện** | | |
| **Thuê** | **Khởi công** | **ĐBHT** | **Thuê** | **Khởi công** | **ĐBHT** |
|  |  | 143 | 106 | 67 | 53 | 37 | 39 | 14 |
| 1 | Viettel Đắk Lắk | 46 | 35 | 13 | 7 | 11 | 22 | 6 |
| 2 | XHH\_VCC | 26 | 20 | 16 | 14 | 6 | 4 | 2 |
| 3 | VNC55 | 6 | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 4 | Nhất Triều | 21 | 19 | 14 | 12 | 2 | 5 | 2 |
| 5 | XHH\_Cá nhân | 9 | 9 | 8 | 8 | 0 | 1 | 0 |
| 6 | H&T Tây Nguyên | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 7 | Tây Nguyên Telecom | 12 | 8 | 5 | 3 | 4 | 3 | 2 |
| 8 | Green net | 10 | 7 | 7 | 5 | 3 | 0 | 2 |
| 9 | Nam Phước | 4 | 4 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | tối ưu đề xuất hủy | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 |
| 11 | XHH\_ Đông Đô | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12 | XHH\_Ngoài | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 |
| 13 | Trao đổi Mobi | 1 | 1 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 |

**Đánh giá :**

+ CNCT Đắk Lắk: Đồng bộ hạ tầng thực hiện 14/20 trạm hoàn thành 54%, khởi công xây dựng thực hiện 16/20 trạm hoàn thành 62%, thuê vị trí trạm thực hiện 20/26 trạm, hoàn thành 77%.

**Tồn tại :** chậm khởi công xây dựng 4 vị trí đã hoàn thành thuê. Tồn 2 trạm DLK0059-12 đã hoàn thành xây móng hơn 20 ngày nhưng chưa dựng trụ và DLK0832-11đã khởi công xây dựng vướng giấy phép nên tạm dừng thi công từ đầu năm 2025. Còn tồn 6 trạm chưa thuê được vị trí, nhưng không chủ động phối hợp với bộ phận tối ưu chấm lại vị trí mới

+ Công ty Nhất Triều : Đồng bộ hạ tầng thực hiện 12/21 trạm hoàn thành 57%, khởi công xây dựng thực hiện 14/21 trạm hoàn thành 67%, thuê vị trí trạm thực hiện 19/21 trạm, hoàn thành 90%.

**Tồn tại :** Tồn trạm DLK0012-11 đã xong móng từ đầu năm 2025 nhưng chưa dựng được trụ, do vướng GPXD , Công Ty Nhất Triều đã đề nghị UBND Huyện Ea Súp cấp phép, nhưng chưa được chấp thuận. Còn tồn 3 trạm chưa thuê được vị trí. Trong đó trạm DLK0788 đã gửi công văn cho UBND huyện Ea kar dựng trụ trong khu tại định cư. Trạm DLK0274-11bộ phận tối ưu đánh giá lại vùng phủ đã đảm bảo nên đề xuất hủy, trạm DLK0276-12 cần bộ phận tối ưu chấm lại vị trí.

+ Công ty Tây Nguyên Telecom : Đồng bộ hạ tầng thực hiện 3/12 trạm hoàn thành 25%, khởi công xây dựng thực hiện 5/12 trạm hoàn thành 42%, thuê vị trí trạm thực hiện 8/12 trạm, hoàn thành 67%.

Tồn tại : Chậm khởi công xây dựng 3 trạm đã hoàn thành thuê vị trí, tồn 3 trạm DLK0053-13 ; DLK0053-14 và DLK0722-13 đang gửi công văn qua UBND Thành phố xin làm trạm ngụy trang trên vỉa hè và 2 trạm mới giao đang thực hiện đi thuê.

+ Công ty Green Net: Đồng bộ hạ tầng thực hiện 5/10 trạm hoàn thành 50%, khởi công xây dựng thực hiện 7/10 trạm hoàn thành 70%, thuê vị trí trạm thực hiện 7/10 trạm, hoàn thành 70%.

**Tồn tại :** Tồn 3 vị trí trạm DLK0796, DLK0797 và DLK0798 chưa thuê được vị trí, hiện Viettel Đắk Lắk đã gửi công văn cho UBND Tỉnh đồng ý cho Công ty Lâm Nghiệp Krông Bông cho phép ký hợp đồng thuê đất với Công ty Green net.

+ Trạm Viettel tự triển khai: Đồng bộ hạ tầng thực hiện 4/43 trạm hoàn thành 9%, khởi công xây dựng thực hiện 9/43 trạm hoàn thành 21%, thuê vị trí trạm thực hiện 32/43 trạm, hoàn thành 74%.

**Tồn tại :**

- Mới ký được hợp đồng thuê vị trí 22/32 trạm đàm phán thành công, còn tồn 10 vị trí chưa ký được hợp đồng nguyên nhân chủ yếu chủ nhà hẹn.

- Đối tác xây dựng VTK chậm khởi công xây dựng, chỉ mới khởi công 3/5 vị trí nhận mặt bằng.

- Công tác bàn giao mặt bằng cho VTK thiết kế và xin chấp thuận chủ trương của phòng HT chậm, nên chưa đủ điều kiện để bàn giao cho CNCT triển khai xây dựng 9 vị trí.

**Chi tiết tiến độ tại PYN như sau :**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tác XHH** | **Quỹ trạm Năm 2025** | **Tiến độ hiện tại** | | | **Còn lại thực hiện** | | |
| **Thuê** | **Khởi công** | **ĐBHT** | **Thuê** | **Khởi công** | **ĐBHT** |
|  | **Tổng cộng** | **62** | **39** | **38** | **22** | **23** | **24** | **40** |
| 1 | Viettel Phú Yên | 9 | 7 | 7 | 4 | 2 | 2 | 5 |
| 2 | XHH\_VCC | 24 | 15 | 14 | 9 | 9 | 10 | 15 |
| 3 | D&D | 9 | 6 | 6 | 2 | 3 | 3 | 7 |
| 4 | Tân Lập Phú | 7 | 2 | 2 | 2 | 5 | 5 | 5 |
| 5 | Công ty Global | 5 | 5 | 5 | 2 | 0 | 0 | 3 |
| 6 | HTCS (Công an tỉnh Phú Yên) | 1 |  |  |  | 1 | 1 | 1 |
| 7 | tối ưu đề xuất hủy | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 3 |
| 8 | XHH\_ Cá nhân | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trao đổi Vina | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 10 | Trao đổi Mobi | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |

**Đánh giá :**

+ CNCT Phú Yên còn tồn 09 trạm chưa thuê được vị trí, trong đó :

- Trạm PYN0014-13 đã thuê nhưng phải xin GPXD mới triển khai được.

- Trạm PYN0279-11, PYN0394-11 : Đã liên hệ thuê nhưng chưa chốt ký tọa độ.

- Trạm PYN0197-12, PYN0108-12, PYN0078-13 cần tối ưu đi lại chấm vị trí mới.

- 04 trạm vướng khó tồn lâu PYN0024-11, PYN0028-11, PYN0404, PYN0412

+ Công ty D&D còn tồn 3 trạm chưa thuê được vị trí. Trong đó trạm PYN0405 vướng trường chính trị chờ bàn giao mới triển khai được. Trạm PYN0242-12 khu vực vướng kiện tồn lâu, đã xây dựng móng nhưng dân kiện không triển khai tiếp tục được. Trạm PYN0409 khu vực dự án chưa có dân cư ở.

+ Công ty Tân Lập Phú còn tồn 05 trạm vướng tồn lâu, cụ thể :

- PYN0166-11: Vướng kiện đã di dời 3 vị trí nhưng không triển khai được.

- Trạm PYN0401, PYN0401-11: Chờ đồng ý của Bộ tư lệnh quân chủng hải quân.

- Trạm PYN0407: Đã liên hệ thuê, chờ phê duyệt của Tổng GĐ ban QLDA

- Trạm PYN0296-12: Đã gửi văn bản xin QLĐT TX.Đông Hòa nhưng chưa trả lời.

**2. Triển khai phát sóng trạm trên NIMS :**

- Trong 6 tháng đầu năm hoàn thành phát sóng trên NIMS 78 trạm ( trạm tồn 2024 : 50 trạm, trạm năm 2025 : 28 trạm) . hiện còn tồn 28 trạm ( trạm tồn 2024 : 12 trạm, năm 2025 : 16 trạm) đã lắp đặt thiết bị chưa được tích hợp phát sóng cụ thể như sau :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đồng bộ hạ tầng** | **Lắp thiết bị** | **Triển khai truyền dẫn** | **hàn nối** | **Điện lực lắp Công tơ** | **Lắp tủ nguồn DC** | **Đảm bảo điều kiện tích hợp** |
| **28** | **27** | **16** | **13** | **23** | **21** | **7** |

Nguyên nhân :

Việc triển khai truyền dẫn của nhà thầu Song Thanh chậm, trong tháng 06 chi nhánh đã cắt 12 tuyến chuyển sang dùng nguồn chi phí. Còn 2 tuyến cáp do CNCT triển khai tồn lâu chưa được thực hiện ( DLK0142-14 – DLK0142 và DLK0211-12- DLK0211) do vướng dân không cho triển khai, thời gian đàm phán kéo dài. Việc phối hợp giữa phòng Hạ tầng tỉnh và CNCT chưa được thực hiện tốt, cấp phát vật tư còn thiếu mất đồng bộ, dẫn đến việc tích hợp trạm phải đi lại nhiều lần.

**1. Triển khai hạ tầng CĐBR :**

Trong 6 tháng đầu năm 2025 đã triển khai được 29.268 cổng. Lũy kế: 29.268/50.736 cổng ~ hoàn thành 58% KH năm. Cụ thể như sau:

+ Tại DLK trong 6 tháng đầu năm 2025 đã triển khai được 15.092 cổng. Lũy kế: 15.092/29.576 cổng ~ hoàn thành 51% KH năm.

+ Tại PYN trong 06 tháng đầu năm 2025: 14.176 cổng/ 13.768 cổng~ hoàn thành 102,96% .Lũy kế: 14.176/21.160 cổng ~ hoàn thành 67% KH năm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Triển khai hạ tầng mạng CĐBR** | **ĐVT** | **Kế hoạch năm 2025** | **Lũy kế năm 2025** | **%TH** | **Thực hiện 6T đầu năm 2025** | | | **So sánh cùng kỳ năm 2024** | | |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **%TH** | **Thực hiện** | **%TH** | **Đánh giá** |
| DLK | Cổng | 29.576 | 15.092 | 51% | 10.640 | 15.092 | 142% | 7.608 | 41% | Tốt hơn |
| PYN | Cổng | 21.160 | 14.176 | 67% | 13.768 | 14.176 | 103% | 11.132 | 127,3% | Tốt hơn |
| **Tổng** | **Cổng** | **50.736** | **29.268** | **58%** | **24.408** | **29.268** | **120%** | **18.740** | **56,18%** | **Tốt hơn** |

Trong đó: Nguồn Đầu tư triển khai 22.732 cổng, nguồn chi phí triển khai 4192 cổng, nguồn Tủ nhựa triển khai 238 node/1912 cổng. chi tiết:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Huyện/Tp** | **Lũy kế triển khai hạ tầng GPON 6 tháng đầu năm nguồn đầu tư** | | | | **Lũy kế triển khai hạ tầng GPON 6 tháng đầu năm nguồn chi phí** | | | | **Lũy kế triển khai hạ tầng GPON 6 tháng đầu năm nguồn tủ nhựa** | | | | **Ghi chú** |
| **Số Node** | **Số port** | **Đã SD** | **Hiệu suất** | **Số Node** | **Số port** | **Đã SD** | **Hiệu suất** | **Số Node** | **Số port** | **Đã SD** | **Hiệu suất** |
|  | **Tổng cộng** | **2.835** | **22.732** | **2.396** | **11%** | **525** | **4.192** | **471** | **11,20%** | **292** | **2.352** | **935** | **39,75%** |  |
| 1 | Buôn Đôn | 65 | 520 | 83 | 16% | - | - | - |  | 10 | 80 | 44 | 55% |  |
| 2 | Buôn Hồ | 1 | 8 | 5 | 63% | - | - | - |  | 12 | 96 | 46 | 48% |  |
| 3 | Buôn Ma Thuột | 250 | 2.032 | 214 | 11% | - | - | - |  | 16 | 136 | 59 | 43% |  |
| 4 | Cư Kuin | 92 | 736 | 105 | 14% | - | - | - |  | 13 | 104 | 40 | 38% |  |
| 5 | Cư Mgar | 328 | 2.628 | 233 | 9% | 160 | 1.280 | 52 | 4% | 14 | 112 | 40 | 36% |  |
| 6 | Ea Hleo | 39 | 312 | 29 | 9% | 127 | 1.008 | 131 | 13% | 23 | 184 | 92 | 50% |  |
| 7 | Ea Kar | 57 | 464 | 28 | 6% | - | - | - |  | 23 | 184 | 71 | 39% |  |
| 8 | Ea Súp | - | - | - |  | - | - | - |  | 7 | 56 | 19 | 34% |  |
| 9 | Krông A Na | 34 | 272 | 32 | 12% | 123 | 984 | 50 | 5% | 5 | 40 | 9 | 23% |  |
| 10 | Krông Bông | - | - | - |  | - | - | - |  | 23 | 184 | 88 | 48% |  |
| 11 | Krông Búk | 77 | 616 | 104 | 17% | - | - | - |  | 9 | 72 | 28 | 39% |  |
| 12 | Krông Năng | 66 | 528 | 91 | 17% | 108 | 864 | 219 | 25% | 13 | 104 | 54 | 52% |  |
| 13 | Krông Pắk | - | - | - |  | - | - | - |  | 46 | 368 | 121 | 33% |  |
| 14 | Lắk | 61 | 488 | 172 | 35% | 7 | 56 | 19 | 34% | 6 | 48 | 28 | 58% |  |
| 15 | MĐrăk | 48 | 384 | 32 | 8% | - | - | - |  | 18 | 144 | 45 | 31% |  |
| 16 | Tuy An | 339 | 2.712 | 179 | 7% |  |  |  |  | 8 | 72 | 22 | 31% |  |
| 17 | Phú Hòa | 102 | 816 | 89 | 11% |  |  |  |  | 12 | 96 | 36 | 38% |  |
| 18 | Sơn Hòa | 173 | 1.384 | 92 | 7% |  |  |  |  | 3 | 24 | 4 | 17% |  |
| 19 | Sông Hinh | 132 | 1.056 | 51 | 5% |  |  |  |  | 2 | 16 | 9 | 56% |  |
| 20 | Tuy Hòa | 79 | 632 | 90 | 14% |  |  |  |  | 2 | 16 | 16 | 100% |  |
| 21 | Tây Hòa | 276 | 2.208 | 285 | 13% |  |  |  |  | 8 | 64 | 21 | 33% |  |
| 22 | Đồng Xuân | 274 | 2.192 | 252 | 12% |  |  |  |  | 9 | 72 | 26 | 36% |  |
| 23 | Thị Xã Đông Hòa | 245 | 1.968 | 183 | 9% |  |  |  |  | 3 | 24 | 4 | 17% |  |
| 24 | Sông Cầu | 97 | 776 | 47 | 6% |  |  |  |  | 7 | 56 | 13 | 23% |  |

**Đánh giá :**

+ Công tác triển khai GPON 6 tháng đầu năm tuy còn nhiều khó khăn nhưng phòng Hạ tầng đã tìm kiếm cách làm bằng mọi nguồn lực trong khi chờ thầu thi công mới năm 2025: nguồn Đầu tư, CF, tủ nhựa đảm bảo hạ tầng cho kinh doanh cho VTH. Kết quả hoàn thành 51% KH năm 2025.

**Tồn tại :**

+ Công tác quản lý, kiểm soát hạ tầng CĐBR còn chưa triệt để, vẫn còn tình trạng sai lệch tọa độ tủ thuê bao giữa hệ thống Nims và thực tế, vẫn còn sót tủ thuê bao đã thu rút nhưng chưa cập nhật trạng thái Nims.

**Nguyên nhân:**

+ Công tác kiểm soát VHKT mảng CĐBR không có nhân sự chuyên trách tại tỉnh sau khi tách mô hình tổ chức, nhân sự hạ tầng tại chi nhánh còn mỏng, kiêm nhiệm nhiều công việc nên chưa quản lý tốt.

**3. Củng cố hạ tầng cho mạng 5G :**

* Tổng danh sách triển khai 5G năm 2025 : 698 trạm( DLK : 440 trạm ; PYN : 258 trạm). chi tiết như sau :

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Tổng số trạm** | | | | | | | |
| **Tổng** | **XHH** | **Viettel** | **Ưu Tiên 01** | **DS dự phòng** | **Macro** | **RRU** | **IBD** |
| **DLK** | **440** | **73** | **367** | **301** | **139** | **393** | **45** | **2** |
| **PYN** | **258** | **57** | **201** | **179** | **79** | **218** | **38** | **2** |
| **Tổng** | **698** | **130** | **568** | **480** | **218** | **611** | **83** | **4** |

* Nội dung chi tiết cần triển khai củng cố hạ tầng trạm BTS như sau :

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Không phải làm gì, cột đảm bảo** | **Số trạm cần củng cố không tính Swap anten** | **Swap anten** | **Hạ RRU** | **Thu hồi 3G** | **Tháo gá chống xoay** | **BS gá chống xoay** | **Gia cố móng** |
| **DLK** | **269** | **80** | **15** | **2** | **61** | **3** | **10** | **0** |
| **PYN** | **130** | **58** | **18** | **10** | **40** | **0** | **0** | **2** |
| **Tổng** | **399** | **138** | **33** | **12** | **101** | **3** | **10** | **2** |

* Ban QLDA Vtnet chưa có hướng dẫn về việc triển khai củng cố hạ tầng nhà trạm BTS cho 5G.
* Cải tạo AC : tổng vị trí trạm cần cải tạo điện AC là 326 trạm (DLK:225 trạm ; PYN : 101 trạm) , trong đó nguồn chi phí là 169 trạm (DLK: 125 trạm ; PYN: 57 trạm) , nguồn đầu tư 157 trạm (DLK :100 trạm ; PYN 57 trạm). Tiến độ thực hiện như sau :

+ **Tại DLK**: Tổng vị trí trạm cần cải tạo điện AC là 225 trạm, trong đó nguồn chi phí là125 trạm, nguồn đầu tư 100 trạm. Tiến độ thực hiện như sau :

Cải tạo điện AC nguồn chi phí : hoàn thành 62/125 trạm hoàn thành 49,6% kế hoạch ( trong đó tram Viettel đầu tư : 62/117 trạm, Trạm XHH thực hiện : 8 trạm)

Cải tạo điện AC nguồn đầu tư : hoàn thành 5/100 trạm hoàn thành 5% kế hoạch

+ **Tại PYN**: Tổng vị trí trạm cần cải tạo điện AC là 101 trạm, trong đó nguồn chi phí là 44 trạm, nguồn đầu tư 57 trạm. Tiến độ thực hiện như sau :

**Cải tạo điện AC nguồn chi phí:** tram Viettel đầu tư : 44 trạm, Trạm XHH thực hiện : 03 trạm

Trạm XHH 03 trạm : Đối tác Tân Lập Phú 02 trạm\_PYN0382, PYN0427, đối tác VCC\_PYN0382 : dự kiến kéo dây xong trước 15/7/2025.

Trạm Viettel đầu tư : Đã ký HĐ đối tác triển khai 39 trạm, hoàn thành 12/39 trạm đạt 31%.

Hủy 02 trạm năm 2024 chuyển sang do trạm di dời (PYN0148, PYN0290).

Cải tạo điện AC nguồn đầu tư 57 trạm: Ban QLDA Vtnet chưa hoàn thành ký hợp đồng với đối tác, nên chưa có tiến độ

* **Củng cố tuyến cáp 5G:** tổng số tuyến 39 tuyến ~ 123,3km, rà soát hủy 9/39 tuyến ~ 13,5km, còn lại phải triển khai 30/39 tuyến ~109,8km

Đã ký HĐ đối tác triển khai : 30 tuyến, hoàn thành 8/30 tuyến đạt 27%.

**4.Công tác Hoàn Công quyết toán công trình:**

+ Nghiệm thu công trình : thực hiện 3.795/2.704 công trình hoàn thành 140%.

Tại DLK: Nghiệm thu công trình : thực hiện 2.817/2.112 công trình hoàn thành 133%.

Tại PYN: Nghiệm thu công trình : thực hiện 978/592 công trình hoàn thành 165%.

* + - * Tồn tại :

Tại DLK : Nghiệm thu công trình công trình tồn không hoàn thành kế hoạch chỉ hoàn thành 227/903 công trình đạt 25%.

Tại PYN : Nghiệm thu công trình công trình tồn không hoàn thành kế hoạch chỉ hoàn thành 88/133 công trình đạt 66%.

* + - * Nguyên nhân :
* Các công trình tồn trên hệ thống 2.0, khi đồng bộ qua SAP bị thiếu vật tư, hiện tại phòng HT phối hợp với Ban QLDA Vtnet điều chuyển vật tư về đúng mã công trình, sau đó mới thực hiện chạy hồ sơ nghiệm thu.
* Nhân sự chuyên trách chưa bám sát kế hoạch để thực hiện, đang chạy theo KPI các công trình dễ làm trước .

+ Công tác bàn giao tài sản công trình : thực hiện 2.975/2.089 công trình, hoàn thành 142% kế hoạch

Tại DLK : bàn giao tài sản công trình : thực hiện 2.029/1.672 công trình, hoàn thành 121% kế hoạch

Tại PYN : bàn giao tài sản công trình : thực hiện 946/417 công trình, hoàn thành 227% kế hoạch

+ Công tác giảm tồn công nợ vật tư tài sản : thực hiện 148.8/153.2 tỷ đồng, hoàn thành 103% kế hoạch.

Tại DLK: thực hiện 96/107 tỷ đồng, hoàn thành 89% kế hoạch.

Tại PYN: Thực hiện 52.89/46.32 tỷ đồng, hoàn thành 114% kế hoạch.

+ Công tác quyết toán hợp đồng: Thực hiện quyết toán HĐ CPVHKT theo kế hoạch 6731/KH-BQLDAHTVT: thực hiện 73/54 hợp đồng hoàn thành 135% kế hoạch.

Tại DLK : Thực hiện 19/17 hợp đồng hoàn thành 112% kế hoạch.

Tại PYN : Thực hiện 54/37 hợp đồng hoàn thành 146% kế hoạch

+ Quyết toán, chuyển hồ sơ HĐ UQ Đầu tư: thực hiện 10/10 hợp đồng hoàn thành 100% kế hoạch.

Tại DLK : Thực hiện 9/8 hợp đồng hoàn thành 113% kế hoạch

Tại PYN : Thực hiện 01/02 hợp đồng ~50% Kế hoạch

+ Công tác Hoàn công điện tử công trình: Cập nhật tiến độ thi công công trình thực hiện 65/35 công trình hoàn thành 186% kế hoạch

Tại DLK: cập nhật tiến độ thi công công trình thực hiện 34/20 công trình hoàn thành 170% kế hoạch.

Tại PYN: Cập nhật tiến độ thi công công trình thực hiện 31/15 công trình hoàn thành 207,67% kế hoạch.

**5. Công tác Quản lý tài sản :**

* 1. **Công tác quản lý kho :**
     + - Kho VTP DLK:
* Kho mới di dời sang vị trí kho mới và đang quy hoạch sắp sếp nên không đánh giá công tác quy hoạch kho.
* Kho chưa trang bị giá kệ đúng chuẩn theo quy định, còn tận dụng thang cáp làm giá kệ.
* Kho còn sắp xếp dàn trải nhiều nơi nên có nhiều khoảng lưu không, chưa tối ưu diện tích.
* Kiểm tra **xác suất 5/162 mã danh mục** thiết bị có serial tương ứng với 163/1.874 thiết bị tại kho không chênh lệch.
  + - * Kho CNCT DLK:
* Kho cơ bản được sắp xếp gọn gàng nhưng chưa đúng theo HD 3532/HD-VTNet.
* Kho tồn hơn 400 Dây nhảy ½ các loại thu hồi từ các trạm tạm chưa hoàn thành nhập kho và cũng chưa được phân loại sắp xếp gọn gàng theo quy định.
* Kiểm tra xác suất 04/183 danh mục thiết bị tương ứng với 115/674 serial tại kho không chênh lệch*.*
* Thực hiện giám sát chặt chẽ công tác vận hành kho VTP PYN, kho CNKT – VCC PYN bằng việc kiểm tra online trên phần mềm tích hợp. Giám sát công tác nhập/xuất kho đảm bảo khép kín quy trình.
* Xử lý và thu hồi tài sản các kho, đơn vị không còn hiệu lực, đề xuất Tập đoàn off các mã kho, đơn vị không còn sử dụng.
* Thực hiện xử lý các tồn tại về công tác quản lý tài sản tại đơn vi (nghiệp vụ tồn, chênh lệch, các sai phạm cũ chưa được xử lý).
* Thực hiện thanh lý, nhượng bán VTTB hỏng, lỗi thời, lạc hậu về công nghệ không có nhu cầu sử dụng tại Chi nhánh tỉnh.
  1. **Kết quả kiểm tra trạm:**

Tồn tại, hạn chế

Tài sản chênh lệch giữa thực tế và phần mềm cao. Kiểm tra sai lệch serial 3/6 trạm (sai lệch 03/334 serial kiểm tra ~ 1%), chi tiết:

- Chậm khép kín nghiệp vụ tài sản đối với nghiệp vụ điều chuyển, thu hồi tài do ý thức của nhân viên quản lý trạm.

- Điều chuyển tài sản giữa các trạm không có yêu cầu từ bộ phận kiểm soát vận hành khai thác (Noc, Cơ điện,….) tại các trạm. Chậm thực hiện nghiệp vụ tài sản sau khi thực hiện điều chuyển tài sản, tài sản được dịch chuyển không được cấp trên kiểm soát để đôn đốc thực hiện khép kín quy trình.

- Bàn giao tài sản đưa vào sử dụng, đưa vào khai thác tại trạm FT/CD không thực hiện kiểm đếm số lượng, serial trước khi xác nhận=> Sai lệch tài sản tại trạm.

- Thay đổi nhân sự quản lý vận hành trạm chưa thực hiện kiểm đếm tài sản và bàn giao tài sản cho FT mới. Chênh lệch tài sản giữa nhân viên quản lý (FT) vận hành khai thác trạm và nhân viên nhận tài sản.

- Vật tư thiết bị tại trạm đang hoạt động chưa được bàn giao từ Viettel Đắc Lắc sang Chi nhánh Công trình Viettel Đắc Lắc để quản lý, bàn giao đến cá nhân sử dụng (3 vị trí có tài sản chưa bàn giao).

- Nhân sự QLTS tại CNCT DLK, Quận/huyện kiểm tra tài sản hàng tháng chưa phát hiện được sai lệch để kịp thời xử lý.

- Công tác thu hồi/điều chuyển tài sản trạm hủy/di dời còn chậm, còn tồn 18 vị trí.

**6. Một số nhiệm vụ khác:**

- Triển khai các giải pháp NCCLML: trong 6 tháng đầu năm 2025 triển khai 10 kế hoạch nâng cao chất lượng mạng lưới với 946 giải pháp( DLK: 643 giải pháp; PYN: 303 giải pháp)

- Công tác thu hồi 3G phục vụ lắp mới thiết bị 5G: thực hiện 110/137 trạm ( tồn 27 trạm hủy không thực hiện thu hồi)

- Thu hồi VTTB trạm hủy/di dời: 18/35 trạm hoàn thành 51,4% kế hoạch ( DLK : 11/28 trạm ; PYN : 7/7 trạm)

- Xây dựng bệ nhà đặt MPĐ : thực hiện 6/7 trạm hoàn thành 85% kế hoạch ( DLK : 3/ 4 trạm ; PYN : 3/3 trạm)

**7. Đánh giá kết quả hoàn thành KPI theo từng tháng:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **NHÓM KPI** | **Tháng 01** | **Tháng 02** | **Tháng 03** | **Tháng 04** | **Tháng 05** | **Tháng 06** |
| Nhóm 1 | Triển khai BTS đảm bảo hạ tầng kinh doanh | 66% | 66% | 66% | 50% | 100% | 50% |
| Nhóm 2 | Triển khai truyền dẫn | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Nhóm 3 | Đảm bảo hạ tầng CĐBR | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Nhóm 4 | Kiên cố, củng cố | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 50% |
| Nhóm 5 | Củng cố, bảo dưõng, cơ điện | 100% | 100% | 11% | 11% | 64% | 50% |
| Nhóm 6 | Nghiệm thu ĐVSD công trình | 60% | 60% | 60% | 9% | 114% | 80% |
| Nhóm 7 | Bàn giao tài sản công trình | 80% | 60% | 60% | 11% | 118% | 100% |
| Nhóm 08 | Giảm tồn tài sản | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Nhóm 09 | Các KPI quy trình | 40% | 60% | 60% | 4% | 93% | 100% |
| Nhóm 10 | Kiểm soát CLCT | 100% | 100% | 100% | 67% | 100% | 100% |
| Nhóm 11 | HCQT điện tử | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Nhóm 12 | Quyết toán công trình/thanh lý hợp đồng ủy quyền | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Nhóm 13 | Nâng cao chất lượng mạng | 40% | 50% | 50% | 10% | 43% | 50% |

**Thứ tự xếp hạng tỉnh trong công tác kỹ thuật hạ tầng :**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tháng** | **DLK** | | | **PYN** | | |
| **Điểm KTHT** | **Thứ tự KV2** | **Thứ tự toàn quốc** | **Điểm KTHT** | **Thứ tự KV2** | **Thứ tự toàn quốc** |
| 1 | **Tháng 01** | 8.7 | 10 | 44 | 9.2 | 5 | 27 |
| 2 | **Tháng 02** | 8.7 | 7 | 33 | 9.1 | 2 | 14 |
| 3 | **Tháng 03** | 8.5 | 10 | 41 | 9 | 2 | 20 |
| 4 | **Tháng 04** | 8.1 | 14 | 59 | 8.5 | 9 | 40 |
| 5 | **Tháng 05** | 9.1 | 4 | 15 | 8.9 | 6 | 21 |
|  | **TB 5T** | **8.62** | **9** | **38** | **8.94** | **4.8** | **24** |

**Đánh giá :**

Các nhóm KPI thường xuyên không hoàn thành theo kế hoạch tháng :

+ Nhóm KPI triển khai BTS đảm bảo hạ tầng cho kinh doanh các tháng đều không hoàn thành, nguyên nhân chủ yếu các trạm đã đồng bộ xây dựng nhưng chưa được tích hợp phát sóng, việc phối hợp giữa các đối tác triển khai truyền dẫn, lắp đặt chưa tốt, nên không đảm bảo điều kiện để phát sóng.

+ Nhóm KPI Nghiệm thu công trình tồn các tháng đều không hoàn thành nguyên nhân chủ yếu Các công trình tồn trên hệ thống 2.0, khi đồng bộ qua SAP bị thiếu vật tư, cần có sự bám nắm phối hợp với Ban QLDA để giải quyết dứt điểm.

+ Nhóm KPI Nâng cao chất lượng mạng lưới các tháng đều không hoàn thành, nguyên nhân chủ yếu các kế hoạch NCCLML đều sử dụng nguồn đầu tư và chi phí cùng một lúc, nên vật tư không đảm bảo để đồng bộ, trạm thực hiện nằm đều các huyện khó khăn trong việc lựa chọn đối tác ngoài.

**PHẦN THỨ HAI**

**KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI HẠ TẦNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH THÁNG 07 NĂM 2025**

1. **Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025**
2. **Triển khai BTS**

* Phát sóng vị trí BTS: 74 trạm ( DLK: 56 trạm ; PYN: 18 trạm)
* Thuê vị trí trạm mới: 55 trạm ( DLK: 37 trạm; PYN: 18 trạm)
* Hoàn thành CRPS trạm tồn trên NIMS 2.0: 100% các trạm đã đồng bộ hạ tầng

1. **Triển khai truyền dẫn:**

* Triển khai tuyến truyền dẫn ngầm: 7.4km ( DLK: 4.4km; PYN: 3 km)
* Triển khai tuyến truyền dẫn treo: 162,3 km ( DLK: 107,3km; PYN: 55 km)

1. **Đảm bảo hạ tầng CĐBR:**

* Triển khai hàn nối: 26.984 cổng. (DLK: 20.000 cổng; PYN: 6.984 cổng)
* Triển khai nhập NIMS: 26.984 cổng. (DLK: 20.000 cổng; PYN: 6.984 cổng)

1. **Thực hiện Kiên cố, củng cố mạng lưới:**

* Củng cố cột anten, nhà trạm PCTT KH692: 77 trạm (DLK: 43 ; PYN: 34 )
* Xây nhà máy nổ: 33 trạm (DLK: 19 ; PYN: 14 )
* Củng cố tuyến truyền dẫn: 82 tuyến (DLK: 52 ; PYN: 30 )
* Củng cố tuyến CĐBR:31 tuyến (DLK:31; PYN: 0 ).

1. **Triển khai trạm 5G: 553 trạm (DLK: 380 trạm; PYN: 173 trạm)**
2. **Triển khai các chương trình cơ điện:**

* Kéo cáp điện AC cho trạm 5G nguồn chi phí:100 trạm ((DLK: 63; PYN: 37 )
* Kéo cáp điện AC cho trạm 5G nguồn đầu tư:152 trạm (DLK: 95; PYN: 57 )

1. **Công tác Hoàn công quyết toán:**

* Thực hiện quyết toán HĐ CPVHKT : 61 hợp đồng. (DLK: 30; PYN: 31 )
* Quyết toán, chuyển hồ sơ HĐ UQ Đầu tư: 7 hợp đồng (DLK: 2; PYN: 5 )
* Công tác Hoàn công điện tử công trình: Tất cả các công trình phát sinh từ ngày 01/7 theo kế hoạch của VTNet.

1. **Kế hoạch tháng 07 năm 2025**
2. **Triển khai BTS**

* Phát sóng vị trí BTS: 18 trạm ( DLK: 12 trạm ; PYN: 6 trạm)
* Thuê vị trí trạm mới: 27 trạm ( DLK: 19 trạm; PYN: 8 trạm)
* Đồng bộ xây dựng hạ tầng: 30 trạm ( DLK: 19 trạm; PYN: 11 trạm)
* Xử lý trạm vướng khó thuê: 23 trạm ( DLK: 14 trạm; PYN: 9 trạm)
* Hoàn thành CRPS trạm tồn trên NIMS 2.0: 37 trạm ( DLK: 37 trạm; PYN: 0 trạm)

1. **Triển khai truyền dẫn:**

* Triển khai tuyến truyền dẫn ngầm: 2,2km ( DLK: 1km; PYN: 1,2km)
* Tuyến cáp ngầm đưa vào sử dụng: 1 tuyến ( DLK: 0; PYN: 1 tuyến)
* Triển khai tuyến truyền dẫn treo: 27 km ( DLK: 21,3km; PYN: 5,7 km)
* Tuyến cáp treo đưa vào sử dụng: 10 tuyến ( DLK: 8; PYN: 4 tuyến)

1. **Đảm bảo hạ tầng CĐBR:**

* Triển khai hàn nối: 13.000 cổng. (DLK: 9000 cổng; PYN: 4000 cổng)
* Triển khai nhập NIMS: 13.000 cổng. (DLK: 9000 cổng; PYN: 4000 cổng)

1. **Thực hiện Kiên cố, củng cố mạng lưới:**

* Kiên cố cột anten và bổ sung cột cóc: 1 trạm ( DLK: 0 trạm; PYN: 1 trạm)
* Củng cố cột anten, nhà trạm PCTT KH692: 35 trạm (DLK: 20 trạm; PYN: 15 trạm )
* Xây nhà máy nổ: 6 trạm (DLK: 3 trạm ; PYN: 3 trạm )
* Xây bệ Minishellter lắp 5G theo CV1722: 9 trạm (DLK: 3 trạm ; PYN: 3 trạm )
* Củng cố tuyến truyền dẫn: 25 tuyến (DLK: 17 tuyến; PYN: 8 tuyến)
* Củng cố tuyến CĐBR: 20 tuyến (DLK: 20 tuyến; PYN: 0 tuyến)
* Củng cố tuyến truyền dẫn cho trạm 5G: 14 tuyến (DLK: 0 tuyến; PYN: 14 tuyến)

1. **Triển khai các chương trình cơ điện:**

* Kéo cáp điện AC: 51 trạm (DLK: 33 trạm ; PYN: 18 trạm )
* Thay công tơ lên loại 80A: 22 trạm (DLK: 12 trạm ; PYN: 10 trạm )
* Thay attomat tại công tơ lên loại ≥ 63A: 47 trạm (DLK: 31 trạm ; PYN: 16 trạm )

1. **Công tác Hoàn công quyết toán:**

* Nghiệm thu ĐVSD công trình tồn: 480 công trình (DLK: 383 công trình ; PYN: 97 công trình )
* Nghiệm thu ĐVSD công trình thuộc KPI: 919 công trình (DLK: 762 công trình ; PYN: 157 công trình )
* Bàn giao tài sản công trình: 647 công trình (DLK: 525 công trình ; PYN: 121 công trình )
* Thực hiện quyết toán HĐ CPVHKT : 30 hợp đồng.
* Nghiệm thu ĐVSD, xử lý tồn tại, đối chiếu VTTB theo CT số 599/CT-VTNet: 45 công trình (DLK: 0 công trình ; PYN: 45 công trình )
* Giảm tồn công nợ vật tư tài sản theo KH số 174188605/KH-BQLDAHTVT: 334 công trình (DLK: 244 công trình ; PYN: 90 công trình )
* Thực hiện Chỉ thị số 982/CT-VTNet về quyết toán công trình thuộc 319 báo cáo kinh tế kỹ thuật (công trình): 1 công trình (DLK: 0 công trình ; PYN: 1 công trình )

1. **Công tác Hoàn công quyết toán điện tử:**

* Lập hồ sơ theo tiến độ thi công, công trình BTS: 16 công trình (DLK: 16 công trình ; PYN: 0 công trình )
* Lập hồ sơ theo tiến độ thi công, công trình Cơ điện: 10 công trình (DLK: 10 công trình ; PYN: 0 công trình )
* Hoàn thành bộ hồ sơ hoàn công (đến BC4A) công trình Cơ điện: 01 công trình (DLK: 01 công trình ; PYN: 0 công trình )

1. **Công tác KPI quy trình:**

* Công trình BTS quá hạn phát sóng: 6 công trình (DLK: 05 công trình ; PYN: 1 công trình )
* Cập nhật hoàn thành các CT GPON quá hạn KPI: 4 công trình (DLK: 0 công trình ; PYN: 4 công trình )

1. **Một số nhiệm vụ khác:**

* Triển khai trạm cosite 2G-4G: 7 trạm (DLK: 7 trạm ; PYN: 0 trạm )
* Triển khai các giải pháp NCCLML: 216 (DLK: 174 trạm ; PYN: 42 trạm )
* Thu hồi VTTB trạm hủy/di dời từ 2023 trở về trước: 6 trạm (DLK: 6 trạm ; PYN: 0 trạm )
* Thu hồi VTTB trạm hủy/di dời từ 2024 trở đi: 11 trạm (DLK: 9 trạm ; PYN: 2 trạm )
* Hoàn thành nhập kho 3G KH21320520: 97 trạm (DLK: 69 trạm ; PYN: 28 trạm )
* Swap anten đa băng KH 31320541/KH và 562//KTTC-QHTKVT (giải pháp): 63 giải pháp (DLK: 52 giải pháp ; PYN: 11 giải pháp )
* Thu hồi anten 4G sau swap anten đa bang: 57 trạm (DLK: 53 trạm ; PYN: 4 trạm )
* Cải tạo nhà đặt MPĐ đảm bảo theo Kế hoạch số 806/BC-KTKV2: 8 trạm (DLK: 2 trạm ; PYN: 6 trạm )
* Cải tạo thực hiện cải tạo nhà đặt MPĐ phục vụ lắp đặt MPĐ dầu theo Công văn số 2728/VHKTTC -CĐ (đảm bảo các trạm lắp đặt MPĐ dầu theo Kế hoạch số 6895/KH-VHKTTC): 13 (DLK: 10 trạm ; PYN: 3 trạm )
* Triển khai thực hiện cải tạo điện cho Tổng trạm tỉnh: Chi phí được phân bổ theo Tờ trình số 31320980/TTr-VHKTTC: 2 trạm ((DLK: 01 trạm ; PYN: 01 trạm )
* Triển khai thực hiện mua sắm và lắp đặt bổ sung đèn chiếu sáng sự cố Emergency cho các tổng trạm tỉnh, trạm trục đảm bảo theo Công văn số 1242/VTNet-VHKTTC: 6 trạm (DLK: 4 trạm ; PYN: 2 trạm )